

Số: 74/CBTT-LGM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)

- Mã chứng khoán: LGM
- Địa chỉ: 15 Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, TP. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.22146121 Fax: 028 3864 1265
- Email: vp.hdqt_tgd@legamex.vn Website: www.legamex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/3/2025 tại đường dẫn: <https://legamex.vn/chuyen-muc/quan-ly-co-dong/bao-cao/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024
- Văn bản giải trình số: 73/CV-LG



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Huỳnh Tăng Phúc Hậu

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CP GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU
(LEGAMEX)**

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc | 02 - 05 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 06 - 07 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 08 - 09 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 11 |
| 6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 12 - 46 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6663/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005199 đăng ký lần đầu vào ngày 25 tháng 8 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 3 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0300734844 do Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường sàn Upcom.

Mã chứng khoán : LGM.

Vốn điều lệ : 74.000.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : số 15 Trường Sơn, phường 15, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : + 84-(28) 22 146 121 - 22 146 087

Fax : + 84-(28) 38 641 265

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp may, công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ da thuộc, giả da, công nghiệp dệt, thêu, đan, xuất nhập khẩu trực tiếp với các sản phẩm chính là quần áo may sẵn các loại, giày dép các loại, sản phẩm thêu, đan, dệt kim;
- Dịch vụ viễn thông, dịch vụ văn phòng, dịch vụ chuyên môn và các thủ tục khác như thủ tục xin visa, quản lý và bảo trì toàn bộ mặt bằng kinh doanh, sản xuất của công ty. Nhận thầu, sửa chữa, xây dựng các công trình bao che công nghiệp, công trình dân dụng và nhà ở, trang trí nội thất, dịch vụ về lắp đặt các thiết bị máy móc. Ca nhạc trong nhà hàng, biểu diễn các bộ sưu tập thời trang may mặc, ăn uống giải khát, quầy rượu;
- Mua bán nguyên vật liệu, phụ tùng, phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ cho thuê mặt bằng, dịch vụ cho thuê văn phòng. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Vũ | Chủ tịch | 27/2/2024 | |
| Ông Lê Hồng Chiến | Thành viên | 27/2/2024 | |
| Bà Nguyễn Lê Hồng Ngọc | Thành viên | 27/2/2024 | |
| Ông Lê Xuân Khanh | Chủ tịch | 29/6/2023 | 27/2/2024 |
| Bà Nguyễn Thị Diễm My | Thành viên | 29/6/2023 | 27/2/2024 |
| Bà Dư Nguyễn Khánh Linh | Thành viên | 29/6/2023 | 27/2/2024 |

4.2. Ủy ban kiểm toán và Ban kiểm soát

Ủy Ban kiểm toán của Công ty từ 27/02/2024 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Lê Hồng Ngọc | Chủ tịch | 27/02/2024 | |
| Ông Nguyễn Hoàng Vũ | Thành viên | 27/02/2024 | |

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Phạm Ngọc Hiếu | Trưởng ban | 12/8/2022 | 27/02/2024 |
| Bà Tạ Thị Hồng Thắm | Thành viên | 29/6/2023 | 27/02/2024 |
| Ông Lâm Thanh Xuân | Thành viên | 12/8/2022 | 27/02/2024 |

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Huỳnh Tăng Phúc Hậu | Tổng Giám đốc | 11/3/2025 | |
| Ông Lê Hồng Chiến | Tổng Giám đốc | 01/02/2021 | 11/3/2025 |
| Ông Huỳnh Tăng Phúc Hậu | Phó Tổng Giám đốc | 21/10/2022 | 11/3/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Lan Trà | Kế toán trưởng | 10/07/2019 | |

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 20 tháng 3 năm 2025 là Ông Lê Hồng Chiến – Tổng Giám đốc và từ ngày 21 tháng 3 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh Tăng Phúc Hậu – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 46.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 3 năm 2025, Công ty tăng vốn điều lệ từ 74.000.000.000 VND lên thành 118.400.000.000 VND và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025 thông qua việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ tại Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 3 năm 2025 về việc Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025.



TM. Ban Tổng Giám đốc

HUỲNH TĂNG PHÚC HẬU
Tổng Giám đốc



Số: 2203/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo bản thuyết minh báo cáo tài chính mục V.11 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, Công ty hạch toán chi phí phát sinh của dự án là tiền thuê đất trả hàng năm từ năm 2017 đến năm 2024 lũy kế với số tiền 45.765.531.868 VND (trong đó, từ năm 2017 đến năm 2023 lũy kế với số tiền 42.140.627.068 VND, năm 2024 với số tiền 3.624.904.800 VND). Dự án này đang tạm ngưng triển khai. Việc Công ty vốn hóa chi phí tiền thuê đất trả hàng năm liên quan đến dự án là chưa phù hợp với quy định hiện hành. Nếu công ty hạch toán đầy đủ chi phí và điều chỉnh chi phí đúng niên độ các khoản nêu trên sẽ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các năm trước cũng như ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các chỉ tiêu khác (nếu có) trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc theo bản thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.2 – Nợ tiềm tàng như sau: Theo Biên bản thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐ HTKD) ngày 09 tháng 6 năm 2015 và phụ lục số 01 của Biên bản này ngày 11 tháng 5 năm 2017, Công ty góp vốn bằng Quyền sử dụng đất thuê (xem thuyết minh mục V.11) và hai đối tác của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC) đã góp vốn với số tiền là 38.996.885.439 VND và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gia Định (GDI) đã góp vốn với số tiền 5.635.596.481 VND vào Dự án Lega Fashion House (sau đây gọi tắt là “Dự án”) và trao quyền thực hiện Dự án, tìm kiếm đối tác mới thực hiện Dự án cho Công ty. Theo Phụ lục số 01 nói trên và biên bản làm việc ngày 04 tháng 8 năm 2017 và Biên bản họp số 12/BB-HĐQT ngày 7 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, GDI và OGC, khi Công ty ký hợp đồng hợp tác và nhận tiền góp vốn của đối tác mới thì Công ty phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho GDI và OGC. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ mới hoàn trả lại tiền góp vốn cho GDI và chưa tìm được đối tác mới thay thế OGC, cũng như đánh giá khả năng tìm kiếm đối tác mới phù hợp chưa được xác định nên Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng về nghĩa vụ hoàn trả cho OGC vào Báo cáo tài chính số tiền là 38.996.885.439 VND.

- Và bản thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.8, Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm lỗ với số tiền (33.128.519.448) VND, lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền (166.445.819.355) VND, vốn chủ sở hữu âm với số tiền (78.837.545.218) VND. Tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 121.301.768.670 VND. Những điều kiện này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đảm bảo sẽ thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và không có kế hoạch giải thể trong năm sau. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sau niên độ, Công ty đã thực hiện xong các thủ tục tăng vốn điều lệ từ 74.000.000.000 VND thành 118.400.000.000 VND (xem thuyết minh mục VIII.9).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 0351-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 2839-2025-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 14.493.660.220 | 12.336.926.927 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 1.673.118.773 | 220.469.455 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.223.118.773 | 220.469.455 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 450.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 6.731.097.688 | 5.832.706.486 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 14.980.027.667 | 18.898.742.575 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 724.052.000 | 46.300.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5a | 744.241.463 | 416.111.993 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | V.6 | (10.663.899.949) | (14.475.124.589) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | V.7 | 946.676.507 | 946.676.507 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.8 | 2.824.191.594 | 3.575.293.042 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 5.170.278.725 | 7.465.729.765 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (2.346.087.131) | (3.890.436.723) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.265.252.165 | 2.708.457.944 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.9a | 73.865.096 | 147.698.733 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 2.969.790.706 | 2.439.176.638 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.14 | 221.596.363 | 121.582.573 |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 64.437.311.430 | 53.374.981.061 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 50.122.000 | 50.122.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.5b | 50.122.000 | 50.122.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.118.361.115 | 1.003.467.524 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 1.118.361.115 | 1.003.467.524 |
| 222 | - Nguyên giá | | 73.241.531.207 | 85.139.235.508 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (72.123.170.092) | (84.135.767.984) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 53.069.987.709 | 42.140.627.068 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 53.069.987.709 | 42.140.627.068 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.2 | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | - |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 598.840.606 | 580.764.469 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.9b | 72.228.313 | 126.945.471 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V.12 | 526.612.293 | 453.818.998 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 78.930.971.650 | 65.711.907.988 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | A- NỢ PHẢI TRẢ | | 157.768.516.868 | 111.420.933.758 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 135.795.428.890 | 91.047.717.272 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.13 | 2.845.239.538 | 352.182.205 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14 | 25.481.563.961 | 50.356.013.328 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.15 | 4.054.214.748 | 5.079.015.709 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.16 | 2.266.608.291 | 4.578.619.824 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.17a | 12.162.226.248 | 12.007.952.619 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.18 | 88.800.000.000 | 18.500.000.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.19 | 185.576.104 | 173.933.587 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 21.973.087.978 | 20.373.216.486 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | V.17b | 548.000.000 | 77.000.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | V.20 | 21.425.087.978 | 20.296.216.486 |
| 400 | B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | (78.837.545.218) | (45.709.025.770) |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.21 | (78.837.545.218) | (45.709.025.770) |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 4.003.156.282 | 4.003.156.282 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.605.117.855 | 9.605.117.855 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (166.445.819.355) | (133.317.299.907) |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | | (133.317.299.907) | (70.573.237.223) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | (33.128.519.448) | (62.744.062.684) |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 78.930.971.650 | 65.711.907.988 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRINH

NGUYỄN THỊ LAN TRÀ

HUỲNH TĂNG PHÚC HẬU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

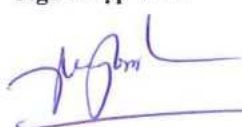
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 38.600.050.624 | 31.046.720.526 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 40.059.800 | 11.357.250 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 38.559.990.824 | 31.035.363.276 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 54.350.040.584 | 56.323.304.932 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (15.790.049.760) | (25.287.941.656) |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 8.021.684 | 2.789.572.809 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 3.612.141.571 | 709.157.870 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 3.612.141.370 | 633.013.697 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.5 | 12.000.000 | 905.822.289 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 10.613.139.758 | 29.780.258.356 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (30.019.309.405) | (53.893.607.362) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.7 | 2.088.862.704 | 974.144.884 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.8 | 5.239.049.142 | 7.252.986.146 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (3.150.186.438) | (6.278.841.262) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (33.169.495.843) | (60.172.448.624) |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.9 | 31.816.900 | 100.013.790 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | VI.10 | (72.793.295) | 2.471.600.270 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (33.128.519.448) | (62.744.062.684) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | VI.11 | (4.477) | (8.479) |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | VI.11 | (4.477) | (8.479) |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN TRÀ

Tổng Giám đốc




HUỲNH TĂNG PHÚC HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (33.169.495.843) | (60.172.448.624) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (4.261.915.776) | 13.932.156.127 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | V.13 | 620.650.954 | 1.129.326.688 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | V.8 | (6.484.445.724) | 15.131.058.205 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (11.792) | 21.289 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | VI.3-VI.7 | (2.010.250.584) | (2.961.263.752) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.4 | 3.612.141.370 | 633.013.697 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (37.431.411.619) | (46.240.292.497) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 2.310.348.267 | 29.642.822.238 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | V.8 | 2.295.451.040 | 7.050.413.314 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (29.908.629.756) | (10.866.845.299) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | V.9a-V.9b | 128.550.795 | 506.640.544 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | V.16-V.17a-VI.4 | (97.232.877) | - |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.14 | (131.830.690) | - |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | V.19 | (4.000.000) | (9.500.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (62.838.754.840) | (19.916.761.700) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (7.999.941.026) | (149.540.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | VI.7 | 2.002.255.892 | 328.141.909 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 1.680.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | VI.3 | 7.072.500 | 2.633.121.843 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (5.990.612.634) | 4.491.723.752 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | V.18 | 109.300.000.000 | 15.500.000.000 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | V.18 | (39.000.000.000) | - |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.17a | (17.995.000) | (20.550.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 70.282.005.000 | 15.479.450.000 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | 1.452.637.526 | 54.412.052 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 220.469.455 | 166.162.584 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 11.792 | (105.181) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 1.673.118.773 | 220.469.455 |

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ LAN TRÀ



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025.

Tổng Giám đốc

HUỖNH TĂNG PHÚC HẬU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp may, công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ da thuộc, giả da, công nghiệp dệt, thêu, đan, xuất nhập khẩu trực tiếp với các sản phẩm chính là quần áo may sẵn các loại, giày dép các loại, sản phẩm thêu, đan, dệt kim;
- Dịch vụ viễn thông, dịch vụ văn phòng, dịch vụ chuyên môn và các thủ tục khác như thủ tục xin visa, quản lý và bảo trì toàn bộ mặt bằng kinh doanh, sản xuất của công ty. Nhận thầu, sửa chữa, xây dựng các công trình bao che công nghiệp, công trình dân dụng và nhà ở, trang trí nội thất, dịch vụ về lắp đặt các thiết bị máy móc. Ca nhạc trong nhà hàng, biểu diễn các bộ sưu tập thời trang may mặc, ăn uống giải khát, quầy rượu;
- Mua bán nguyên vật liệu, phụ tùng, phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ cho thuê mặt bằng, dịch vụ cho thuê văn phòng. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu năm nay tăng do tăng đơn hàng làm áo đồng phục và tăng doanh thu hợp đồng hợp tác, đồng thời cũng không phát sinh chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi như năm trước. Điều này dẫn đến hoạt động kinh doanh trong năm giảm lỗ so với năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 202 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 270 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Bảo hiểm sức khỏe

Bảo hiểm trả trước thể hiện khoản tiền Bảo hiểm đã trả. Tiền Bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 07 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích theo quy định của Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể và theo quyết định phê duyệt quỹ lương hàng tháng của Tổng Giám đốc Công ty.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi

do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm là các sản phẩm quần áo thời trang, ...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công chủ yếu là hàng quần áo, ...

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|----------------------------|----------------------|--------------------|
| 1.1 | Tiền mặt | 27.723.575 | 119.826.860 |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng | 1.195.395.198 | 100.642.595 |
| 1.3 | Các khoản tương đương tiền | 450.000.000 | - |
| | Cộng | 1.673.118.773 | 220.469.455 |

Tại ngày kết thúc năm, Công ty không có tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa đảm bảo khoản vay.

2. Đầu tư tài chính dài hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | - | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định (@) | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | - | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | - |
| Cộng | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | - | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | - |

(@) Là khoản đầu tư số lượng 800.000 cổ phiếu. Theo Báo cáo tài chính tự lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty hoạt động kinh doanh có lợi nhuận.

(*) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Công ty không phát sinh Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có các cam kết vốn trong tương lai.

3. Phải thu của khách hàng của khách hàng

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 10.062.418.317 | 16.262.418.317 |
| Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định | 10.062.418.317 | 16.262.418.317 |
| Phải thu các khách hàng khác | 4.917.609.350 | 2.636.324.258 |
| Công ty CP May Sài Gòn 3 | 2.139.482.459 | - |
| Các khách hàng khác | 2.778.126.891 | 2.636.324.258 |
| Cộng | 14.980.027.667 | 18.898.742.575 |

Trong đó, nợ quá hạn đã lập dự phòng với số tiền 10.514.559.005 VND

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Trả trước các khách hàng khác | 724.052.000 | 46.300.000 |
| Nguyễn Thái Học | 565.752.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 158.300.000 | 46.300.000 |
| Cộng | 724.052.000 | 46.300.000 |

5. Phải thu khác

5a Phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 284.091.036 | 109.536.200 | 138.568.799 | - |
| Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định | 214.091.036 | 109.536.200 | 137.387.526 | - |
| Lê Hồng Chiến – Tạm ứng | 70.000.000 | - | 1.181.273 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 460.150.427 | 21.804.744 | 277.543.194 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4.100.000 | - | 4.100.000 | - |
| Tạm ứng | 112.263.744 | 21.804.744 | 63.119.430 | - |
| Phải thu BHXH khoản trả thay | 255.486.464 | - | 210.323.764 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi | 922.192 | - | - | - |
| Phải thu khác | 87.378.027 | - | - | - |
| Cộng | 744.241.463 | 131.340.944 | 416.111.993 | - |

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5b Phải thu dài hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 50.122.000 | - | 50.122.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 50.122.000 | - | 50.122.000 | - |
| Cộng | 50.122.000 | - | 50.122.000 | - |

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng tồn kho | 946.676.507 | 946.676.507 |
| Số cuối năm | 946.676.507 | 946.676.507 |

7. Nợ xấu

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) |
| Các bên liên quan | 10.171.954.517 | - | 14.262.418.317 | - |
| Quá hạn trên 03 năm | 10.171.954.517 | - | 14.262.418.317 | - |
| Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định | 10.171.954.517 | - | 14.262.418.317 | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 491.945.432 | - | 212.706.272 | - |
| Quá hạn trên 03 năm | 491.945.432 | - | 212.706.272 | - |
| Đối tượng khác | 491.945.432 | - | 212.706.272 | - |
| Cộng | 10.663.899.949 | - | 14.475.124.589 | - |

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| Chi tiết | Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn | Nợ phải thu, cho vay dài hạn | Cộng |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | (14.475.124.589) | (-) | (14.475.124.589) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (388.775.360) | - | (388.775.360) |
| Hoàn nhập dự phòng | 4.200.000.000 | - | 4.200.000.000 |
| Số cuối năm | (10.663.899.949) | (-) | (10.663.899.949) |

8. Hàng tồn kho

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 234.774.346 | (234.774.346) | 352.804.929 | (77.067.795) |
| Công cụ, dụng cụ | 318.997.850 | (311.053.402) | 341.764.801 | (325.212.602) |
| Chi phí SXKD dở dang | - | - | - | - |
| Thành phẩm | 4.510.802.529 | (1.694.555.383) | 6.665.456.035 | (3.488.156.326) |
| Hàng hóa | 105.704.000 | (105.704.000) | 105.704.000 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| Cộng | 5.170.278.725 | (2.346.087.131) | 7.465.729.765 | (3.890.436.723) |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 234.774.346 | 77.067.795 |
| Công cụ, dụng cụ | 311.053.402 | 325.212.602 |
| Thành phẩm | 1.694.555.383 | 3.488.156.326 |
| Hàng hóa | 105.704.000 | - |
| Cộng | 2.346.087.131 | 3.890.436.723 |

Công ty không có nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa,... tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (3.890.436.723) | (3.547.349.915) |
| Trích lập dự phòng | (1.732.958.192) | (4.533.981.898) |
| Hoàn nhập dự phòng | 3.277.307.784 | 4.190.895.090 |
| Số cuối năm | (2.346.087.131) | (3.890.436.723) |

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| <i>Chi tiết</i> | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 7.581.962 | 9.499.997 |
| Sửa chữa, cải tạo | 21.836.062 | 55.604.426 |
| Bảo hiểm tài sản | 44.447.072 | 82.594.310 |
| Cộng | 73.865.096 | 147.698.733 |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

| <i>Chi tiết</i> | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|-------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 147.698.733 | 602.254.465 |
| Tăng trong năm | 253.332.844 | 555.015.882 |
| Phân bổ trong năm | (327.166.481) | (1.009.571.614) |
| Số cuối năm | 73.865.096 | 147.698.733 |

9b. Chi phí trả trước dài hạn

| <i>Chi tiết</i> | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 62.308.313 | 124.465.471 |
| Chi phí khác | 9.920.000 | 2.480.000 |
| Cộng | 72.228.313 | 126.945.471 |

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

| <i>Chi tiết</i> | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|-------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 126.945.471 | 179.030.284 |
| Tăng trong năm | 11.160.000 | 149.540.000 |
| Phân bổ trong năm | (65.877.158) | (201.624.813) |
| Số cuối năm | 72.228.313 | 126.945.471 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|--|--------------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 57.112.614.623 | 23.247.892.331 | 1.984.546.418 | 2.794.182.136 | 85.139.235.508 |
| 2. Tăng trong năm | - | - | 735.544.545 | - | 735.544.545 |
| <i>Mua sắm trong năm</i> | - | - | 735.544.545 | - | 735.544.545 |
| 3. Giảm trong năm | - | 10.589.168.326 | 327.300.000 | 1.716.780.520 | 12.633.248.846 |
| <i>Do thanh lý</i> | - | 10.589.168.326 | 327.300.000 | 1.716.780.520 | 12.633.248.846 |
| 4. Số cuối năm | 57.112.614.623 | 12.658.724.005 | 2.392.790.963 | 1.077.401.616 | 73.241.531.207 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 53.920.027.293 | 11.956.261.505 | 1.260.246.418 | 1.077.401.616 | 68.213.936.832 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 56.583.338.467 | 22.866.903.467 | 1.891.343.914 | 2.794.182.136 | 84.135.767.984 |
| 2. Tăng trong năm | 135.523.781 | 322.074.266 | 163.052.907 | - | 620.650.954 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 135.523.781 | 322.074.266 | 163.052.907 | - | 620.650.954 |
| 3. Giảm trong năm | - | 10.589.168.326 | 327.300.000 | 1.716.780.520 | 12.633.248.846 |
| <i>Do thanh lý</i> | - | 10.589.168.326 | 327.300.000 | 1.716.780.520 | 12.633.248.846 |
| 4. Số cuối năm | 56.718.862.247 | 12.599.809.407 | 1.727.096.822 | 1.077.401.616 | 72.123.170.092 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 529.276.156 | 380.988.864 | 93.202.504 | - | 1.003.467.524 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 393.752.376 | 58.914.598 | 665.694.141 | - | 1.118.361.115 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Trong đó:

- Công ty không có Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.
- Công ty không có cam kết mua bán tài sản trong tương lai.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chi tiết | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm ⁽²⁾ | Kết chuyển tăng TSCĐ | Số cuối năm |
|---|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản | 42.140.627.068 | 10.929.360.641 | - | 53.069.987.709 |
| Dự án Lega Fashion House ⁽¹⁾ | 42.140.627.068 | 10.929.360.641 | - | 53.069.987.709 |
| Cộng | 42.140.627.068 | 10.929.360.641 | - | 53.069.987.709 |

⁽¹⁾ Chi phí phát sinh lũy kế của dự án này chủ yếu là tiền thuê đất từ năm 2017 tại số 106 đường 3 tháng 2, phường 14, quận 10, TP.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) số 004/2010/HTKD-LEGAMEX-GDI-DGC-OCEANBANK ký ngày 17 tháng 12 năm 2010 giữa Công ty và các bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (GDI) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC) cho Dự án Lega Fashion House (Dự án), theo đó Công ty góp vốn bằng Quyền sử dụng đất, GDI và OGC góp vốn bằng tiền.

⁽²⁾ Trong năm, có phát sinh khoản đã trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gia Định (GDI) số tiền 5.635.596.481 VND theo Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐ HTKD) ngày 09 tháng 6 năm 2015 và phụ lục số 01 của Biên bản này ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tuy nhiên, do chưa thống nhất số liệu bàn giao giữa 2 bên theo biên bản bàn giao ngày 17 tháng 7 năm 2024 nên GDI chưa xuất hóa đơn cho Legamex khoản chi phí này (xem thuyết minh mục VIII.2).

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí XD cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| Chi tiết | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm | Số cuối năm |
|--|--------------------|---|---------------------------------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 453.818.998 | 72.793.295 | - | 526.612.293 |
| Cộng | 453.818.998 | 72.793.295 | - | 526.612.293 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu liên quan chủ yếu phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 1.864.832.606 | - |
| Công ty cổ phần Dệt May Gia Định | 1.864.832.606 | - |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 980.406.932 | 352.182.205 |
| Ngô Thị Thu Thảo | 581.036.500 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 399.370.432 | 352.182.205 |
| Cộng | 2.845.239.538 | 352.182.205 |

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|--|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | - | 49.477.207 | 15.908.450 | (65.385.657) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 121.582.573 | - | 31.816.900 | (131.830.690) | 221.596.363 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 19.458.775 | 302.761.530 | (254.190.824) | - | 68.029.481 |
| Tiền thuê đất | - | 42.941.334.148 | 20.095.074.243 | (47.831.014.528) | - | 15.205.393.863 |
| Tiền lãi chậm nộp tiền thuê đất | - | 7.109.935.233 | 2.804.030.986 | - | - | 9.913.966.219 |
| Các loại thuế khác | - | 235.807.965 | 325.063.165 | (266.696.732) | - | 294.174.398 |
| Cộng | 121.582.573 | 50.356.013.328 | 23.574.655.274 | (48.549.118.431) | 221.596.363 | 25.481.563.961 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo diện tích trong hợp đồng thuê đất và đơn giá theo quy định của Nhà nước theo từng năm hiện hành.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

| <i>Chi tiết</i> | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương phải trả | 4.054.214.748 | 5.079.015.709 |
| Tiền thưởng phải trả | - | - |
| Cộng | 4.054.214.748 | 5.079.015.709 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| <i>Chi tiết</i> | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 888.732.764 | 4.201.314.577 |
| Công ty CP Dệt May Gia Định (*) | 888.732.764 | 4.201.314.577 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 1.377.875.527 | 377.305.247 |
| Chi phí lãi vay | 1.115.236.437 | 92.876.712 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 262.639.090 | 284.428.535 |
| Cộng | 2.266.608.291 | 4.578.619.824 |

(*) Là chi phí phải trả tiền gia công hàng thời trang.

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

| <i>Chi tiết</i> | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 605.862.998 | 493.338.536 |
| Thù lao HĐQT | 508.686.998 | 378.338.536 |
| Thù lao BKS | 97.176.000 | 115.000.000 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 11.556.363.250 | 11.514.614.083 |
| Kinh phí công đoàn | 1.691.356.496 | 1.431.115.016 |
| Bảo hiểm xã hội | 4.449.300.374 | 7.147.053.870 |
| Bảo hiểm y tế | 44.411.625 | 114.911.775 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 19.432.420 | 312.577.220 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 558.000.000 | 558.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.160.824.000 | 1.178.819.000 |
| Lãi vay cá nhân | 3.057.672.054 | 540.136.985 |
| BHXH, YT, TN nhà nước hỗ trợ từ 2021-2022 | 378.137.765 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 197.228.516 | 232.000.217 |
| Cộng | 12.162.226.248 | 12.007.952.619 |

17b. Phải trả dài hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 548.000.000 | 77.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 548.000.000 | 77.000.000 |
| Cộng | 548.000.000 | 77.000.000 |

Ngoài các công nợ phải trả bên liên quan và các khoản ký quỹ, các công nợ còn lại đều quá hạn thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 88.800.000.000 | 88.800.000.000 | 18.500.000.000 | 18.500.000.000 |
| Vay ngắn hạn của cá nhân | 88.800.000.000 | 88.800.000.000 | 18.500.000.000 | 18.500.000.000 |
| Đình Văn Chiến ⁽¹⁾ | 41.000.000.000 | 41.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Nguyễn Thành Quốc ⁽²⁾ | 30.300.000.000 | 30.300.000.000 | - | - |
| Nguyễn Ngọc Minh Thư ⁽³⁾ | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 | - | - |
| Nguyễn Hoàng Vũ | - | - | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Cộng | 88.800.000.000 | 88.800.000.000 | 18.500.000.000 | 18.500.000.000 |

⁽¹⁾ Khoản vay ông Đình Văn Chiến với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với hình thức vay tín chấp. Chi tiết như sau:

| STT | Hợp đồng vay và phụ lục | Ngày | Lãi suất (%/năm) | Thời gian vay | Số tiền |
|-----|---------------------------------------|-------------------------|------------------|---------------------|---------------|
| 1 | 01-2022/HĐCV 12/PLHĐCV | 24/11/2022 21/8/2024 | 8% | đến ngày 27/2/2025 | 3.000.000.000 |
| 2 | 01-2023/HĐCV 09-2023/PLHĐCV | 31/3/2023 11/9/2024 | 8% | đến ngày 30/3/2025 | 3.000.000.000 |
| 3 | 02-2024/HĐCV 03/02- 2024/PLHĐCV | 14/3/2024 11/9/2024 | 7% | đến ngày 14/3/2025 | 4.000.000.000 |
| 4 | 04-2024/HĐCV 01/04- 2024/PLHĐCV | 28/5/2024 21/11/2024 | 6,20% | đến ngày 28/5/ 2025 | 7.600.000.000 |

| | | | | | |
|---|---------------------------------------|-------------------------|-------|---------------------|-----------------------|
| 5 | 05-2024/HĐCV 01/05- 2024/PLHĐCV | 24/6/2024 23/12/2024 | 6,50% | đến ngày 24/6/ 2025 | 8.100.000.000 |
| 6 | 07-2024/HĐCV | 21/8/2024 | 6,50% | đến ngày 21/02/2025 | 8.000.000.000 |
| 7 | 09-2024/HĐCV | 29/10/2024 | 6,50% | đến ngày 29/4/2025 | 7.300.000.000 |
| | Cộng | | | | 41.000.000.000 |

(2) Khoản vay ông Nguyễn Thành Quốc với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hình thức vay tín chấp. Chi tiết như sau:

| STT | Hợp đồng vay và phụ lục | Ngày | Lãi suất (%/năm) | Thời gian vay | Số tiền |
|-----|---------------------------------------|------------|------------------|---------------------|-----------------------|
| 1 | 03-2024/HĐCV 01/03- 2024/PLHĐCV | 04/04/2024 | 6,20% | đến ngày 04/4/2025 | 5.000.000.000 |
| 2 | 06-2024/HĐCV | 22/7/2024 | 6,50% | đến ngày 22/01/2025 | 5.600.000.000 |
| 3 | 08-2024/HĐCV | 25/9/2024 | 6,50% | đến ngày 25/3/2025 | 6.800.000.000 |
| 4 | 15-2024/HĐCV | 28/11/2024 | 6,50% | đến ngày 28/5/2025 | 6.300.000.000 |
| 5 | 16-2024/HĐCV | 27/12/2024 | 6,50% | đến ngày 27/6/2025; | 6.600.000.000 |
| | Cộng | | | | 30.300.000.000 |

(3) Khoản vay bà Nguyễn Ngọc Minh Thư (chuyển giao khoản vay của ông Nguyễn Hoàng Vũ sang cho bà Nguyễn Ngọc Minh Thư), với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trả lương cho người lao động, công nợ đối tác gia công lại và các nhà cung cấp, trả nợ tiền thuê đất), với lãi suất 6,50%, hình thức vay tín chấp. Chi tiết như sau:

| STT | Hợp đồng vay và phụ lục | Ngày | Thời gian vay | Số tiền |
|-----|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|
| 1 | 02-2023/HĐCV 05/02-2023/PLHĐCV | 23/10/2023 23/10/2024 | đến ngày 24/02/2025 | 3.500.000.000 |
| 2 | 03-2023/HĐCV 05/03-2023/PLHĐCV | 15/11/2023 14/11/2024 | đến ngày 15/3/2025 | 4.000.000.000 |
| 3 | 04-2023/HĐCV 04/04-2023/PLHĐCV | 25/12/2023 25/10/2024 | đến ngày 27/2/2025 | 5.000.000.000 |
| 4 | 01/2024/HĐCV 04/01-2023/PLHĐCV | 29/01/2024 29/11/2024 | đến ngày 30/5/2025 | 5.000.000.000 |
| | Cộng | | | 17.500.000.000 |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| Chi tiết | Số đầu năm | Số tiền phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Chuyển đổi tương | Số cuối năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn của cá nhân | 18.500.000.000 | 109.300.000.000 | (39.000.000.000) | - | 88.800.000.000 |
| Đình Văn Chiến | 6.000.000.000 | 50.200.000.000 | (15.200.000.000) | - | 41.000.000.000 |
| Nguyễn Thành Quốc | - | 54.100.000.000 | (23.800.000.000) | - | 30.300.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Minh Thư | - | - | - | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Vũ | 12.500.000.000 | 5.000.000.000 | - | (17.500.000.000) | - |
| Cộng | 18.500.000.000 | 109.300.000.000 | (39.000.000.000) | - | 88.800.000.000 |

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng khác | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------|--------------------|------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 17.161.794 | 15.642.517 | - | 32.804.311 |
| Quỹ phúc lợi | 156.771.793 | - | (4.000.000) | 152.771.793 |
| Quỹ thưởng BĐH | - | - | - | - |
| Cộng | 173.933.587 | - | (4.000.000) | 185.576.104 |

20. Dự phòng phải trả dài hạn

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng do trích lập trong năm | Số sử dụng trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.635.314.586 | 65.596.754 | (272.435.000) | 1.428.476.340 |
| Dự phòng cho dự án Lega Fashion House (*) | 18.660.901.900 | 1.335.709.738 | - | 19.996.611.638 |
| Cộng | 20.296.216.486 | 1.401.306.492 | (272.435.000) | 21.425.087.978 |

(*) Theo đề nghị của Công ty tại Văn bản số 106/2014/LG-DA ngày 18 tháng 6 năm 2014 về miễn tiền thuê đất đối với khu đất tại địa chỉ số 106 đường 3 tháng 2, phường 14, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh (Dự án Lega Fashion House). Theo thông báo Tạm miễn tiền thuê đất số 13698/TB-CK-KTTĐ ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh cho lô đất nói trên, Công ty được tạm miễn tiền thuê đất trong giai đoạn xây dựng cơ bản từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 02 năm 2017 với điều kiện sau khi công trình được hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng. Công ty phải xuất trình đầy đủ giấy tờ để Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh có căn cứ để ban hành quyết định miễn tiền thuê đất.

Tuy nhiên, trong giai đoạn từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 02 năm 2017, Công ty chưa thực hiện các hoạt động xây dựng cơ bản liên quan đến Dự án Lega Fashion House. Ngoài ra, tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nộp tiền thuê đất cho giai đoạn miễn giảm nêu trên. Do đó, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tiền thuê đất cho Dự án trên giai đoạn từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 02 năm 2017 với số tiền 12.198.262.453 VND, và tiền chậm nộp tính từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 số tiền 1.119.800.493 VND, từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 1.335.709.739 VND, từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền 1.335.709.739 VND. Tổng số tiền đã lập dự phòng đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 15.989.482.424 VND. Công ty được miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗi trong kỳ tính thuế năm 2020 theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 nên Công ty không trích lãi chậm nộp cho 2 năm trên. Tiền lãi chậm nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền 1.335.709.738 VND. Tiền lãi chậm nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền 1.335.709.738 VND. Tiền lãi chậm nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền 1.335.709.738 VND.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Số dư đầu năm trước | 74.000.000.000 | 4.003.156.282 | 9.605.117.855 | (70.573.237.223) | 17.035.036.914 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | (62.744.062.684) | (62.744.062.684) |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay | 74.000.000.000 | 4.003.156.282 | 9.605.117.855 | (133.317.299.907) | (45.709.025.770) |
| Tăng trong năm | - | - | - | (33.128.519.448) | (33.128.519.448) |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 74.000.000.000 | 4.003.156.282 | 9.605.117.855 | (166.445.819.355) | (78.837.545.218) |

21b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| Chi tiết | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Dệt may và Thương mại Hà Nam | 72,67% | 53.776.340.000 | - |
| Các cổ đông khác | 27,33% | 20.223.660.000 | 74.000.000.000 |
| Cộng | 100,00% | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 |

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

21d. Cổ phiếu

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.400.000 | 7.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.400.000 | 7.400.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.400.000 | 7.400.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.400.000 | 7.400.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.400.000 | 7.400.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

21e. Cổ tức

Trong năm, Công ty không chia cổ tức.

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------|--------------|
| - Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm | (17.995.000) | (20.550.000) |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | (17.995.000) | (20.550.000) |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc năm tài chính | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

21f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

21g. Phân phối lợi nhuận

| | |
|--|--------------------------|
| Số dư đầu năm | (133.317.299.907) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (33.128.519.448) |
| Phân phối trong năm: | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | (166.445.819.355) |

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| <i>Chi tiết</i> | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|--------------|---------|--------------|------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Ngoại tệ các loại | | | | |
| <i>Đô la Mỹ (USD)</i> | 10,07 | 254.278 | 1.020,77 | 24.580.142 |
| <i>Euro (EUR)</i> | - | - | 86,65 | 2.284.973 |
| <i>Francs Bỉ (BEF)</i> | 1.200 | 441.116 | 1.200 | 441.116 |

Nguyên vật liệu nhận giữ hộ là các loại túi chưa vỏ nhựa và các loại phụ liệu đi kèm như băng dính, nhãn may, bao PE,...

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| <i>Chi tiết</i> | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 8.759.258.724 | 143.742.360 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 24.137.200.075 | 28.175.404.337 |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 4.685.096.930 | 1.898.661.816 |
| Doanh thu khác | 1.018.494.895 | 828.912.013 |
| Cộng | 38.600.050.624 | 31.046.720.526 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 8.434.678.294 | 314.645.063 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 42.528.911.782 | 55.405.113.702 |
| Giá vốn cho thuê tài sản | 4.146.256.049 | - |
| Giá vốn khác | 784.544.051 | 260.459.359 |
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | (1.544.349.592) | 343.086.808 |
| Cộng | 54.350.040.584 | 56.323.304.932 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 8.009.892 | 1.121.843 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm | 11.792 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 156.450.966 |
| Lãi từ thoái vốn khoản đầu tư tài chính | - | 2.632.000.000 |
| Cộng | 8.021.684 | 2.789.572.809 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.612.141.370 | 633.013.697 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 21.450.671 |
| Chi phí khác | 201 | 54.693.502 |
| Cộng | 3.612.141.571 | 709.157.870 |

5. Chi phí bán hàng

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí cho nhân viên | - | - |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - | 3.820.000 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | - |
| Chi phí mua ngoài | 12.000.000 | 29.900.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 872.102.289 |
| Cộng | 12.000.000 | 905.822.289 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 5.193.178.320 | 6.563.223.977 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 31.507.511 | 27.026.412 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 224.589.735 | 154.845.449 |
| Thuế, phí, lệ phí | 178.696.217 | 103.493.669 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng | (3.711.224.640) | 14.379.238.410 |
| Chi phí mua ngoài | 251.274.148 | 345.382.899 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.445.118.467 | 8.207.047.540 |
| Cộng | 10.613.139.758 | 29.780.258.356 |

7. Thu nhập khác

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | 2.002.255.892 | 328.141.909 |
| Thu tiền bồi thường | - | 518.000.575 |
| Thu nhập khác | 86.606.812 | 128.002.400 |
| Cộng | 2.088.862.704 | 974.144.884 |

8. Chi phí khác

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí chậm nộp tiền thuê đất | 4.139.740.724 | 5.874.185.503 |
| Phạt chậm nộp | 201.620.210 | 306.288.592 |
| Tiền chậm nộp BHXH | 540.812.785 | 915.447.359 |
| Chi phí khác | 356.875.423 | 157.064.692 |
| Cộng | 5.239.049.142 | 7.252.986.146 |

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (33.169.495.843) | (60.172.448.624) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 10.246.526.209 | 5.766.036.611 |
| Chi phí không được trừ | 1.030.316.776 | 1.802.676.489 |
| Chi phí lãi chậm nộp tiền thuê đất | 5.121.195.698 | 5.984.241.673 |
| Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành | 118.915.385 | 207.588.462 |
| Chi phí lãi vay theo NĐ 132/2020/NĐ-CP | 3.612.141.370 | 633.013.697 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 65.596.754 | 5.312.083 |
| Dự phòng hàng tồn kho | 591.456.187 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của tài khoản 112, 131 | 11.792 | 21.289 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (293.107.753) | (2.866.817.082) |
| Hoàn nhập dự phòng HTK | (20.651.464) | (1.932.025.978) |
| Hoàn nhập trợ cấp thôi việc | (272.435.000) | (932.288.834) |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đã thực hiện năm nay | (21.289) | (2.502.270) |
| Thu nhập chịu thuế | (22.922.969.634) | (54.406.412.013) |
| Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ | - | - |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế TNDN bổ sung 2018 | 31.816.900 | 100.013.790 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.816.900 | 100.013.790 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (72.793.295) | (523.467) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 2.472.123.737 |
| Cộng | (72.793.295) | 2.471.600.270 |

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| <i>Chi tiết</i> | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (33.128.519.448) | (62.744.062.684) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (-) | (-) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (33.128.519.448) | (62.744.062.684) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 7.400.000 | 7.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (4.477) | (8.479) |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| <i>Chi tiết</i> | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 7.400.000 | 7.400.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | - |
| ... | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.400.000 | 7.400.000 |

11b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| <i>Chi tiết</i> | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (33.128.519.448) | (62.744.062.684) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | - | - |
| - ... | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | (33.128.519.448) | (62.744.062.684) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 7.400.000 | 7.400.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (4.477) | (8.479) |

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 7.400.000 | 7.400.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm: | - | - |
| - ... | - | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 7.400.000 | 7.400.000 |

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 421.774.134 | 2.971.503.353 |
| Chi phí nhân công | 24.773.894.796 | 32.285.735.091 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 620.650.954 | 1.129.326.688 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.214.954.446 | 10.416.918.727 |
| Chi phí khác | 16.428.096.168 | 18.885.408.921 |
| Cộng | 49.459.370.498 | 65.688.892.780 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty đang khởi kiện Công ty TNHH Dệt may Thế Hòa theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 9 năm 2024 về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi chiếm dụng khu đất tại ấp Tân Mai 2, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với số tiền yêu cầu bồi thường là 2.137.802.667 VND.

2. Nợ tiềm tàng

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) số 004/2010/HTKD-LEGAMEX-GDI-DGC-OCEANBANK ký ngày 17 tháng 12 năm 2010 giữa Công ty và các bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (GDI) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC) cho Dự án Lega Fashion House (Dự án), theo đó Công ty góp vốn bằng Quyền sử dụng đất, GDI và OGC góp vốn bằng tiền (xem thuyết minh mục V.11).

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐ HTKD) ngày 09 tháng 6 năm 2015 và phụ lục số 01 của Biên bản này ngày 11 tháng 5 năm 2017, hai đối tác của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC) đã góp vốn với số tiền là 38.996.885.439 VND và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gia Định (GDI) đã góp vốn với số tiền 5.635.596.481 VND vào Dự án Lega Fashion House (sau đây gọi tắt là “Dự án”) và trao quyền thực hiện Dự án, tìm kiếm đối tác mới thực hiện Dự án cho Công ty.

Theo Phụ lục số 01 nói trên và biên bản làm việc ngày 04 tháng 8 năm 2017 và Biên bản họp số 12/BB-HĐQT ngày 7 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, GDI và OGC, khi Công ty ký hợp đồng hợp tác và nhận tiền góp vốn của đối tác mới thì Công ty phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho GDI và OGC.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chỉ mới hoàn trả lại tiền góp vốn cho GDI với số tiền 5.635.596.481 VND, và chưa tìm được đối tác mới thay thế OGC, cũng như đánh giá khả năng tìm kiếm đối tác mới phù hợp chưa được xác định nên Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng về nghĩa vụ hoàn trả cho OGC vào Báo cáo tài chính số tiền là 38.996.885.439 VND.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 2.302.301.599 | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 2.302.301.599 | - |

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 1.036.821.846 | 1.125.690.040 |
| Thù lao | 144.448.462 | 243.357.692 |
| Tiền thưởng | - | - |
| Cộng | 1.181.270.308 | 1.369.047.732 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

| Chi tiết | Chức vụ | Lương | Thù lao | Thưởng | Cộng |
|--------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|----------|----------------------|
| Năm nay | | | | | |
| <i>Hội đồng quản trị</i> | | 424.758.923 | 130.348.462 | - | 555.107.385 |
| Nguyễn Hoàng Vũ | Chủ tịch HĐQT | - | 40.806.308 | - | 40.806.308 |
| Lê Xuân Khanh | Chủ tịch HĐQT | - | 6.956.000 | - | 6.956.000 |
| Lê Hồng Chiến | Thành viên HĐQT kiêm TGĐ | 424.758.923 | 25.533.077 | - | 450.292.000 |
| Nguyễn Lê Hồng Ngọc | Thành viên | - | 45.773.077 | - | 45.773.077 |
| Dư Nguyễn Khánh Linh | Thành viên | - | 5.640.000 | - | 5.640.000 |
| Nguyễn Thị Diễm My | Thành viên | - | 5.640.000 | - | 5.640.000 |
| <i>Ban Kiểm soát</i> | | - | 14.100.000 | - | 14.100.000 |
| Phạm Ngọc Hiếu | Trưởng ban | - | 5.452.000 | - | 5.452.000 |
| Tạ Thị Hồng Thắm | Trưởng ban | - | 4.324.000 | - | 4.324.000 |
| Lâm Thanh Xuân | Thành viên | - | 4.324.000 | - | 4.324.000 |
| <i>Ban Điều hành</i> | | 612.062.923 | - | - | 612.062.923 |
| Huỳnh Tăng Phúc Hậu | Tổng Giám Đốc | 308.275.423 | - | - | 308.275.423 |
| Nguyễn Thị Lan Trà | Kế toán trưởng | 303.787.500 | - | - | 303.787.500 |
| Cộng | | 1.036.821.846 | 144.448.462 | - | 1.181.270.308 |
| Chi tiết | Chức vụ | Lương | Thù lao | Thưởng | Cộng |
| Năm trước | | | | | |
| <i>Hội đồng quản trị</i> | | 404.179.925 | 153.357.692 | - | 557.537.617 |
| Phạm Mạnh Bằng | Chủ tịch HĐQT | - | 21.915.385 | - | 21.915.385 |
| Lê Xuân Khanh | Chủ tịch HĐQT | 102.052.616 | 40.173.077 | - | 142.225.693 |
| Huỳnh Tăng Phúc Hậu | Thành viên HĐQT kiêm PTGD | 302.127.309 | 17.769.230 | - | 319.896.539 |
| Đào Hồng Hạnh | Thành viên | - | 17.769.230 | - | 17.769.230 |
| Nguyễn Hoàng Vũ | Thành viên | - | 19.269.230 | - | 19.269.230 |
| Dư Nguyễn Khánh Linh | Thành viên | - | 18.230.770 | - | 18.230.770 |
| Nguyễn Thị Diễm My | Thành viên | - | 18.230.770 | - | 18.230.770 |
| <i>Ban Kiểm soát</i> | | - | 90.000.000 | - | 90.000.000 |
| Phạm Ngọc Hiếu | Trưởng ban | - | 34.800.000 | - | 34.800.000 |
| Tạ Thị Hồng Thắm | Trưởng ban | - | 13.976.923 | - | 13.976.923 |
| Nguyễn Ái | Thành viên | - | 13.623.077 | - | 13.623.077 |
| Lâm Thanh Xuân | Thành viên | - | 27.600.000 | - | 27.600.000 |
| <i>Ban Điều hành</i> | | 721.510.115 | - | - | 721.510.115 |
| Lê Hồng Chiến | Tổng Giám Đốc | 420.060.038 | - | - | 420.060.038 |
| Nguyễn Thị Lan Trà | Kế toán trưởng | 301.450.077 | - | - | 301.450.077 |
| Cộng | | 1.125.690.040 | 243.357.692 | - | 1.369.047.732 |

4b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty TNHH Dệt may và Thương mại Hà Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định | Công ty có liên quan đến Ông Lê Hồng Chiến |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------|------------------|
| <i>Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định</i> | | |
| Phải trả tiền hàng gia công | 11.015.537.549 | 7.853.557.421 |
| Trả tiền mua hàng | (15.235.697.597) | (14.055.513.144) |
| Thu tiền may gia công tủ vải | 6.200.000.000 | 20.300.000.000 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh V.18).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. **Chi phí lãi vay vốn hoá**

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chi tiết | Hoạt động bán hàng | Hoạt động gia công | Hoạt động kinh doanh khác | Cộng |
|--|--------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Năm nay | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.759.258.724 | 24.097.140.275 | 5.703.591.825 | 38.559.990.824 |
| Giá vốn hàng bán | 8.434.678.294 | 40.984.562.190 | 4.930.800.100 | 54.350.040.584 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 324.580.430 | (16.887.421.915) | 772.791.725 | (15.790.049.760) |
| Năm trước | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.101.183.314 | 25.206.606.133 | 2.727.573.829 | 31.035.363.276 |
| Giá vốn hàng bán | 2.704.789.862 | 53.269.584.649 | 348.930.421 | 56.323.304.932 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 396.393.452 | (28.062.978.516) | 2.378.643.408 | (25.287.941.656) |

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm lỗ với số tiền (33.128.519.448) VND, lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền (166.445.819.355) VND, vốn chủ sở hữu âm với số tiền (78.837.545.218) VND. Tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 121.301.768.670 VND. Những điều kiện này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty đảm bảo sẽ thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và không có kế hoạch giải thể trong năm sau. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sau niên độ, Công ty đã thực hiện xong các thủ tục tăng vốn điều lệ từ 74.000.000.000 VND thành 118.400.000.000 VND.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 3 năm 2025, Công ty tăng vốn điều lệ từ 74.000.000.000 VND lên thành 118.400.000.000 VND và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025 thông qua việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ tại Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX). Và theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 3 năm 2025 về việc Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật.

10. Những Thông tin khác

Công ty ký hợp đồng thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm và được cấp các Quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB971036, số vào sổ cấp GCN CT01981 cấp ngày 06/08/2010 theo Quyết định số 4416/QĐ-UBND ngày 01/10/2007 và Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 27/04/2009 của UBND TP.HCM.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA489864, số vào sổ cấp GCN CT04664 cấp ngày 10/12/2010 theo QĐ số 5344/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 của UBND TP.HCM.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AC236582, số vào sổ cấp GCN T00203 cấp ngày 09/02/2006.

Công ty không sử dụng các Quyền sử dụng đất trên để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN TRÀ

Tổng Giám đốc



HUỲNH TĂNG PHÚC HẬU



Số: 73/ CV-LG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

V/v Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại
trừ trong BCTC năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Thực hiện theo công bố Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) ở trang 6 phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ đã ghi: “Theo bản thuyết minh báo cáo tài chính mục V.11 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, Công ty hạch toán chi phí phát sinh của dự án là tiền thuê đất trả hàng năm từ năm 2017 đến năm 2024 lũy kế với số tiền 45.765.531.868 VND (trong đó, từ năm 2017 đến năm 2023 lũy kế với số tiền 42.140.627.068 VND, năm 2024 với số tiền 3.624.904.800 VND). Dự án này đang tạm ngưng triển khai. Việc Công ty vốn hóa chi phí tiền thuê đất trả hàng năm liên quan đến dự án là chưa phù hợp với quy định hiện hành. Nếu công ty hạch toán đầy đủ chi phí và điều chỉnh chi phí đúng niên độ các khoản nêu trên sẽ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các năm trước cũng như ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các chỉ tiêu khác (nếu có) trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.”.

Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) xin giải trình ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) như sau:

Căn cứ Điều 10 Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ/NK3 ngày 28/12/2018 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 có phê duyệt phương án phát triển Dự án như sau: “Thống nhất chủ trương Công ty cổ phần Giày da và may mặc xuất khẩu (Legamex) tự triển khai dự án Trung Tâm Thời Trang Thương mại Dịch vụ cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 106 đường 3/2, phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh. Ủy quyền HĐQT quyết định phương án phát triển dự án...”.

Đến ngày 25/04/2024, Đại hội đồng cổ đông tiếp tục ban hành Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ về các vấn đề tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 24/05/2024. Trong đó, tại Điều 9 của Nghị quyết có nêu “Thống nhất chủ trương Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) hợp tác triển khai thực hiện dự án Trung tâm Thời trang – Thương mại – Dịch vụ – Cao ốc Văn phòng tại khu đất 106 Đường



Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Chủ trương này thay thế chủ trương tại Điều 10 Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ/NK3 ngày 28/12/2018. Giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn (các) đối tác mới và tất cả các vấn đề liên quan để hợp tác triển khai dự Dự án mang lại hiệu quả cho Công ty.”.

Trong nhiều năm, Công ty đã đẩy mạnh công tác hoàn thiện thủ tục pháp lý và tìm kiếm (các) đối tác (nếu có) phù hợp để triển khai dự án. Tuy nhiên, trong giai đoạn 3 năm 2020 - 2022 ảnh hưởng của dịch bệnh Covid trên địa bàn Thành phố Hồ chí Minh, tiếp theo sau đó là lạm phát và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động không nhỏ đến việc Công ty Legamex tìm kiếm đối tác và tháo gỡ các vướng mắc pháp lý để tiếp tục triển khai dự án. Xuyên suốt quá trình triển khai dự án đến nay, mặc dù trải qua các giai đoạn khó khăn vướng mắc về chính sách, pháp luật trong đầu tư xây dựng nhưng Công ty Legamex luôn thống nhất chủ trương thực hiện dự án, tiền thuê đất là một trong các khoản mục của tổng vốn đầu tư vào dự án. Do đó, Công ty đã thực hiện vốn hóa toàn bộ chi phí liên quan tại dự án (bao gồm chi phí tiền thuê đất hàng năm) vào giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại dự án là phù hợp tình hình thực tế của Công ty.

Trên đây là giải trình liên quan đến ý kiến ngoại trừ của đơn vị kiểm toán, Công ty Legamex xin báo cáo các Quý cơ quan được biết. Công ty Legamex luôn ý thức chấp hành nghiêm túc các Chuẩn mực Kế toán Việt nam và quy định của pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Đính kèm:

- Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ/NK3 ngày 28/12/2018;
- Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Tăng Phúc Hậu

**NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2018**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CP GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Giày da và May mặc xuất khẩu (Legamex);

Căn cứ Thông báo số 14/TB-HĐQT ngày 13/12/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban tổ chức, về triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018;

Căn cứ Biên bản số 04/BB-ĐHĐCĐ/NK3 ngày 28/12/2018 họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 Công ty Cổ phần Giày da và May mặc xuất khẩu (Legamex),

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017; tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh 10 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2018 của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc xuất khẩu (Legamex).

Điều 2. Thông qua Báo cáo số 04/BC-HĐQT ngày 10/11/2018 của Hội đồng quản trị về hoạt động năm 2017; tình hình hoạt động 10 tháng đầu năm và kế hoạch hoạt động 2 tháng cuối năm 2018.

Điều 3. Thông qua Báo cáo ngày 13/12/2018 của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018.

Điều 4. Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015.

Điều 5. Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán từ 01/01/2016 đến 31/7/2016.

Điều 6. Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016.

Điều 7. Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017.



Điều 8. Về lựa chọn đơn vị kiểm toán để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018

1. Phê duyệt danh sách các đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty theo Trình bày ngày 12/12/2018 của Ban kiểm soát, gồm có:

- 1.1. Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam (E & Y);
- 1.2. Công ty TNHH PRICEWATERHOUSE COOPERS Việt Nam (PWC);
- 1.3. Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính, Kế toán, Kiểm toán (AASC);
- 1.4. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.

2. Ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn đơn vị kiểm toán trong danh sách tại Khoản 1 Điều này để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Giày da và May mặc xuất khẩu (Legamex).

Điều 9. Về thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

1. Phê duyệt thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện năm 2017 là 292.800.000 đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng), cụ thể:

| STT | Chức danh | Số lượng | Mức thù lao (đồng/người/tháng) | Tổng thù lao (đồng/năm) |
|-----|----------------------|----------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | Chủ tịch HĐQT | 1 | 3.200.000 | 37.540.741 |
| 2 | Thành viên HĐQT | 6 | 2.400.000 | 173.659.259 |
| 3 | Trưởng Ban kiểm soát | 1 | 2.800.000 | 33,600,000 |
| 4 | Kiểm soát viên | 2 | 2.000.000 | 48.000.000 |
| | Tổng cộng | | | 292.800.000 |

2. Thông qua Kế hoạch thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2018 giữ nguyên mức như năm 2017, cụ thể:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 3.200.000 đồng/tháng
- Thành viên Hội đồng quản trị: 2.400.000 đồng/tháng
- Trưởng Ban kiểm soát: 2.800.000 đồng/tháng
- Kiểm soát viên: 2.000.000 đồng/tháng



Điều 10. Về phương án phát triển Dự án Lega Fashion Lega tại số 106, đường 3 tháng 2, phường 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh.

1. Thống nhất chủ trương Công ty Cổ phần Giày da và May mặc xuất khẩu (Legamex) tự triển khai Dự án Trung tâm Thời trang Thương mại Dịch vụ Cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 106, đường 3 tháng 2, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định phương án phát triển Dự án trong đó Công ty Cổ phần Giày da và May mặc xuất khẩu (Legamex) tự triển khai Dự án theo Tờ trình số 199/TTr-TGD ngày 28/9/2018 của Tổng giám đốc.

Điều 11. Thống nhất miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giày da và May mặc xuất khẩu (Legamex) cho thời hạn còn lại của nhiệm kỳ III (2016 – 2020) đối với ông Trần Cửu Long theo Đơn từ nhiệm.

Điều 12. Thông qua toàn văn Điều lệ mới thay thế Điều lệ Công ty Cổ phần Giày da và May mặc xuất khẩu (Legamex) ngày 29/4/2014 và giao Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc ban hành theo quy định.

Điều 13. Thông qua toàn văn Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc xuất khẩu (Legamex) và giao Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc ban hành theo quy định.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 thông qua với tỷ lệ tán thành 82,95% số phiếu biểu quyết của cổ đông có mặt dự họp và có hiệu lực kể từ 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 12 năm 2018.

2. Đại hội thống nhất giao cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc chịu trách nhiệm công bố thông tin, triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết này; Giao Ban kiểm soát kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả cho Đại hội đồng cổ đông./.

Nơi nhận:

- + UBCK Nhà nước (thay báo cáo);
- + Sở GD&ĐT Hà Nội (thay báo cáo);
- + HĐQT; BKS; TGD Công ty Legamex;
- + Cổ đông (CBTT trên website);
- + Lưu: VT, Thư ký.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



**Đoàn Văn Sơn
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Số: 02/NQ-ĐHĐCĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về các vấn đề tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên
năm 2024, ngày 25 tháng 4 năm 2024.

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành (gọi chung là “Luật Chứng khoán”);

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 được sửa đổi, bổ sung năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành (gọi chung là “Luật Doanh nghiệp”);

Căn cứ Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex), mã số 0300734844, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 08 ngày 14/6/2022 (cấp đăng ký lần đầu ngày 25/8/2006);

Căn cứ Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex);

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 12/3/2024 và Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 03/4/2024 của Hội đồng quản trị thông qua kế hoạch triệu tập và tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 27 /TB-HĐQT ngày 04/4/2024 của Hội đồng quản trị về việc mời họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024;

Căn cứ Biên bản số 02/BB-ĐHĐCĐ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, ngày 25/4/2024,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo số 20/BC-HĐQT ngày 04/4/2024 của HĐQT về Kết quả hoạt động năm 2023 và Chương trình hoạt động năm 2024 của Hội đồng quản trị.

Điều 2. Thông qua Báo cáo số 43/BC-TGD ngày 04/4/2023 của Tổng Giám đốc về Kết quả sản xuất - kinh doanh năm 2023 và Kế hoạch sản xuất - kinh doanh năm 2024.

Điều 3. Thông qua Báo cáo số 01/BC-UBKT ngày 04/4/2024 của Thành viên HĐQT độc lập trong Ủy ban Kiểm toán (UBKT) (năm tài chính 2023).

Điều 4. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán được kèm theo Tờ trình số 21/TTr-HĐQT ngày 04/4/2024 của Hội đồng quản trị.

Điều 5. Thông qua Tờ trình số 22/TTr-HĐQT ngày 04/4/2024 của Hội đồng quản trị về việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

Điều 6. Về thù lao của Hội đồng quản trị.

1. Phê duyệt kết quả thực hiện chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2023 là 204.000.000 đồng tại Tờ trình số 23 /TTr-HĐQT ngày 04/4/2024.

2. Thông qua Kế hoạch thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2024 là 139.000.000 đồng, trong đó mức thù lao của từng thành viên liên quan như sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 3.000.000 đồng/tháng.
- Thành viên Hội đồng quản trị: 2.500.000 đồng/tháng.
- Trưởng BKS (giai đoạn trước khi miễn nhiệm): 2.500.000 đồng/tháng.
- Thành viên BKS (giai đoạn trước khi miễn nhiệm): 2.000.000 đồng/tháng.
- Chủ tịch UBKT: 2.000.000 đồng/tháng.
- Thành viên UBKT: 1.000.000 đồng/tháng.

Điều 7. Về lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.

1. Phê duyệt danh sách các đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 tại Tờ trình số 24/TTr-HĐQT ngày 04/4/2024 của Hội đồng quản trị:

- a) Công ty TNHH PRICEWATERHOUSE COOPERS Việt Nam (PWC);
- b) Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS);
- c) Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt;
- d) Công ty TNHH Kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam.

2. Ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định chọn một trong số các đơn vị kiểm toán trong danh sách đã được phê duyệt tại khoản 1 Điều này để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

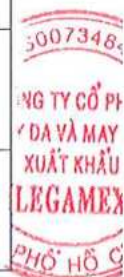
Điều 8: Về bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.

Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty Legamex, cụ thể như sau:

1. Bổ sung ngành nghề kinh doanh.

| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung | Mã ngành |
|-----|--|----------|
| 1 | Kho bãi và lưu giữ hàng hoá <i>Chi tiết: Lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi)</i> | 5210 |
| 2 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ <i>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương</i> | 5225 |

| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung | Mã ngành |
|-----|--|----------|
| | <i>tiền đường bộ (chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định của pháp luật)</i> | |
| 3 | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh <i>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i> | 4772 |
| 4 | Giáo dục tiểu học <i>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i> | 8521 |
| 5 | Giáo dục trung học cơ sở <i>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i> | 8522 |
| 6 | Giáo dục trung học phổ thông <i>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i> | 8523 |
| 7 | Đào tạo trung cấp <i>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i> | 8532 |
| 8 | Đào tạo cao đẳng <i>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i> | 8533 |
| 9 | Đào tạo đại học <i>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i> | 8541 |
| 10 | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu <i>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i> | 8559 |



2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 4 của Điều lệ Công ty Legamex về ngành nghề kinh doanh của Công ty theo nội dung nêu tại Khoản 1 Điều này.

Giao Người đại diện theo pháp luật ký Ban hành Điều lệ Công ty Legamex sau khi bổ sung ngành nghề kinh doanh.

3. Giao Người đại diện theo pháp luật Công ty được quyền thực hiện điều chỉnh nội dung chi tiết ngành nghề kinh doanh đăng ký bổ sung nêu trên cho phù hợp với yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu khác với nội dung chi tiết ngành nghề kinh doanh đăng ký bổ sung nêu tại Khoản 1 Điều này).

4. Giao cho Người đại diện theo pháp luật tiến hành các thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 9. Về việc chấp thuận chủ trương hợp tác triển khai thực hiện Dự án Trung tâm Thời trang – Thương mại – Dịch vụ – Cao ốc Văn phòng tại số 106,

đường 3 tháng 2, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Thống nhất chủ trương Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) hợp tác triển khai thực hiện Dự án Trung tâm Thời trang – Thương mại – Dịch vụ – Cao ốc Văn phòng tại khu đất số 106 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Chủ trương này thay thế chủ trương tại Điều 10 Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ/NK3 ngày 28/12/2018.

2. Giao và uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định việc lựa chọn (các) đối tác mới và tất cả các vấn đề liên quan để hợp tác triển khai thực hiện Dự án mang lại hiệu quả cho Công ty.

Điều 10. Về việc chấp thuận việc nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) mà không phải thực hiện chào mua công khai.

Chấp thuận cho Bên Nhận chuyển nhượng (theo mục 1 dưới đây) được nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Legamex từ Bên Chuyển nhượng (theo danh sách tại mục 2 dưới đây) dẫn đến việc sở hữu đạt các mức theo quy định tại điểm a và b Khoản 1 Điều 35 Luật Chứng khoán năm 2019 mà không phải thực hiện chào mua công khai, cụ thể như sau:

1. Bên Nhận chuyển nhượng:

- Tên công ty: CÔNG TY TNHH DỆT MAY VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NAM
- Địa chỉ: 265 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP HCM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0318369871 cấp ngày 25/03/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Số lượng cổ phiếu đang sở hữu tại Legamex: 0 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu nhận chuyển nhượng: 5.377.634 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 72,67% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Legamex.

2. Bên chuyển nhượng:

| TT | Tên Cổ đông | CMND/CCC /Hộ chiếu | Ngày cấp | Nơi cấp | SLCP sở hữu | SLCP dự kiến chuyển nhượng |
|----|----------------------|--------------------|----------|---------|------------------|----------------------------|
| 1 | Dư Nguyễn Khánh Linh | | | | 1.685.034 | 1.685.034 |
| 2 | Đỗ Văn Huy | | | | 1.658.400 | 1.658.400 |
| 3 | Bùi Thị Thuý Chung | | | | 1.337.600 | 1.337.600 |
| 4 | Nguyễn Hoàng Vi | | | | 696.600 | 696.600 |
| | Tổng cộng | | | | 5.377.634 | 5.377.634 |

3. Phương thức giao dịch:

Giao dịch theo một trong các phương thức sau: (1) Giao dịch thông qua hệ thống giao dịch UPCoM (khớp lệnh và/hoặc thoả thuận); (2) Giao dịch ngoài hệ thống giao dịch UPCoM.

4. Điều kiện thực hiện giao dịch:

Sau khi Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) thông qua Nghị quyết về việc không phải thực hiện chào mua công khai và cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan chấp thuận việc chuyển nhượng cổ phần theo quy định pháp luật.

5. Thời gian giao dịch: Trong năm 2024 cho đến khi hoàn tất giao dịch.

Điều 11. Điều khoản thi hành.

1. Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp ngày 25/4/2024 với tỷ lệ 100% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có mặt dự họp và biểu quyết tán thành; và có hiệu lực kể từ 10 giờ 22 phút ngày 25/4/2024.

2. Giao Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm công bố thông tin theo quy định và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- + UBCKNN, HNX (để báo cáo);
- + Cổ đông (CBTT trên website Công ty Legamex);
- + HĐQT, TGD;
- + Lưu: VT, VP.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA CUỘC HỌP**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Hoàng Vũ**

